

BIỂU 1:															
TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 TỈNH LẠNG SƠN															
(Kèm theo Nghị quyết số: 70/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)															
Đơn vị: Triệu đồng															
Số TT	Nội dung	Số lượng dự án giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch đầu tư công năm 2025			Thông báo mức vốn dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2026 tại Công văn số 15929/BTC-NSNN ngày 14/10/2025 của Bộ Tài chính	Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2026 báo cáo Quốc hội tại Báo cáo số 957/BC-CP ngày 19/10/2025 của Chính phủ	Kế hoạch đầu tư công năm 2026				Ghi chú
			Tổng số	Trong đó:		Kế hoạch vốn	Giải ngân				Số lượng dự án, nội dung	Kế hoạch vốn	Trong đó:		
				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản (XDCB)		6 tháng đầu năm 2025	Ước đến hết năm 2025					Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
A	KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG	255	23.416.498	272.428	843.549	7.739.202	2.298.191	6.795.841	2.285.836	2.260.394	125	2.260.394	-	-	
A.1	Vốn ngân sách địa phương	206	10.355.677	175.158	843.549	2.820.140	652.420	2.213.751	1.731.900	1.731.900	120	1.731.900	-	-	
1	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí	130	3.910.399	46.549	473.837	852.000	215.835	840.897	860.900	860.900	106	860.900	-	-	
	Trong đó:														
a	Phân bổ cho các dự án	124	2.171.706	-	384.337	381.449	97.335	381.449			5	49.013	-	-	Chi tiết tại biểu 2
	- Dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2025	70	409.984	-	297.874	58.428	30.788	58.428			-	-			
	- Dự án chuyển tiếp sang năm 2026	23	756.104	-	86.463	322.588	66.547	322.588			5	49.013	-	-	
	- Dự án khởi công mới năm 2026	31	1.005.618	-	-	433	-	433			-	-	-	-	
b	Chuẩn bị đầu tư		19.000	-	-	7.590	694	7.590			94	6.000			Chi tiết tại biểu 2a
c	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật		992.094	46.549	89.500	315.028	43.867	315.028			7	680.487			
	Trong đó: Đối ứng thực hiện Chương trình MTQG		120.000	-	-	1.928		1.928							
d	Bồi chi ngân sách địa phương/Bồi thu ngân sách địa phương		59.800	-	-	25.300	2.333	14.197				-			
đ	Trả nợ gốc, lãi vay		95.270	-	0	10.100	4.812	10.100				5.400			
e	Phân cấp cho cấp dưới		571.000	-	-	112.533	66.794	112.533				120.000			Chi tiết tại biểu 2c
g	Dự phòng		1.529	-	0				-	-		-			
2	Đầu tư từ thu xổ số kiến thiết	6	67.000	-	-	16.000	2.000	16.000	21.000	21.000	2	21.000	-	-	
-	Phân cấp cho cấp dưới		11.000												
-	Phân bổ cho các dự án		56.000			16.000	2.000	16.000			2	21.000			Chi tiết tại biểu 2
	- Dự án chuyển tiếp sang năm 2026					4.000		4.000			2	21.000			
	- Dự án khởi công mới năm 2026	6	56.000			12.000	2.000	12.000			-	-			
3	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	60	5.341.828	116.605	263.716	1.495.286	128.756	900.000	850.000	850.000	12	850.000	-	-	

Số TT	Nội dung	Số lượng dự án giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch đầu tư công năm 2025			Thông báo mức vốn dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2026 tại Công văn số 15929/BTC-NSNN ngày 14/10/2025 của Bộ Tài chính	Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2026 báo cáo Quốc hội tại Báo cáo số 957/BC-CP ngày 19/10/2025 của Chính phủ	Kế hoạch đầu tư công năm 2026				Ghi chú
			Tổng số	Trong đó:		Kế hoạch vốn	Giải ngân				Số lượng dự án, nội dung	Kế hoạch vốn	Trong đó:		
				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản (XDCB)		6 tháng đầu năm 2025	Ước đến hết năm 2025					Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
a	Phân bổ cho các dự án	60	1.063.257	79.823	218.216	403.504	46.660	403.504			8	299.505	-	-	Chi tiết tại biểu 2
	- Dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2025	16	182.452	2.500	165.070	6.105	-	6.105				-			
	- Dự án chuyển tiếp sang năm 2026	12	219.008	77.323	53.146	372.950	46.549	372.950			8	299.505	-	-	
	- Dự án khởi công mới năm 2026	17	340.361	-	-	24.449	111	24.449			-	-	-	-	
b	Phân cấp cho cấp dưới		2.777.768	-	0	436.286	82.096	341.000				162.065			
c	Quỹ phát triển đất		269.142	-	0	30.000	-	30.000				68.793			Chi tiết tại biểu 2c
d	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật		1.231.025	36.782	45.500	625.496	-	125.496			4	319.637			
	Trong đó: Đối ứng thực hiện Chương trình MTQG		153.000	-	-							2.300			
đ	Dự phòng		636	-	0							-			
A.2	Vốn ngân sách Trung ương	49	13.060.821	97.270	-	4.919.062	1.645.771	4.582.090	553.936	528.494	5	528.494	-	-	
I	Vốn trong nước	41	11.494.633	97.270	-	4.690.259	1.624.776	4.454.316	508.837	483.395	4	483.395	-	-	
2	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	40	4.356.020	97.270	-	619.246	273.010	619.246	508.837	483.395	4	483.395	-	-	
a	Vốn phân bổ cho các nhiệm vụ, dự án	40	4.356.020	97.270	-	619.246	273.010	619.246			4	483.395			
	- Dự án hoàn thành trước 31/12/2025	20	459.264	97.270		62.450	62.450	62.450			-	-			
	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	1	34.820	97.270		62.450	62.450	62.450							
	- Dự án chuyển tiếp sang năm 2026	6	1.577.745			326.796	153.974	326.796			4	483.395	-	-	
	- Dự án khởi công mới năm 2026	14	2.319.011			230.000	56.586	230.000			-	-	-	-	
3	Dự án có tính chất lan tỏa (Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững- Đề án cửa khẩu thông minh)	1	3.500.000			3.000.000	1.036.997	3.000.000							Đã kiến nghị 2.777 tỷ đồng của BOT và cửa khẩu thông minh (vốn ngoài nguyên tắc, tiêu chí)
	Trong đó: Nguồn vốn từ kế hoạch trung hạn tương ứng với nguồn tăng thu NSTW năm 2022, 2024	1	1.000.000			1.000.000	1.000.000	1.000.000							
4	Vốn bố trí cho các dự án xây dựng trường liên cấp biên giới (tăng thu NSTW năm 2024)					218.092		109.046							
II	Vốn nước ngoài (ODA)	8	1.566.188			228.803	20.995	127.774	45.099	45.099	1	45.099	-	-	Chi tiết tại biểu 4
1	- Dự án chuyển tiếp sang năm 2026	7	1.286.188			228.803	20.995	127.774			1	45.099			
2	- Dự án khởi công mới năm 2026	1	280.000								-	-			

BIỂU 2
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số: 70/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm xây dựng (sau sắp xếp)	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư			Lũy kế bố trí vốn đến hết KH năm 2025				Dự kiến Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030		Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2026				Đơn vị đề xuất chủ trương đầu tư/Chủ đầu tư sau sắp xếp	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư (TMDT)													
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương (NSDP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
									Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB					Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	22
	TỔNG SỐ				120		22.310.065	8.838.143	4.914.180	1.211.059	-	9.000	7.151.682	5.736.069	2.499.175	1.731.900	-	-		
A	VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ				106		11.209.303	4.337.831	2.015.772	450.218	-	-	3.287.629	2.684.281	1.177.187	860.900	-	-		
I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				4		711.673	42.701	218.000	-	-	-	42.701	42.701	42.701	42.701	-	-		
a	Danh mục dự án đầu tư công khẩn cấp, đầu tư công đặc biệt				4		711.673	42.701	218.000	-	-	-	42.701	42.701	42.701	42.701	-	-		Dự án cần hoàn thiện thủ tục đầu tư trước 30/11/2025, hoàn thành dự án trước 30/8/2026 theo chủ đạo Bộ Chính trị
(2)	Dự án chuyển tiếp				4		711.673	42.701	218.000	-	-	-	42.701	42.701	42.701	42.701	-	-		
1	Trường phổ thông nội trú TH&THCS Kiên Mộc, xã Kiên Mộc, tỉnh Lạng Sơn		Xã Kiên Mộc		2025-2026		185.108	11.106	69.600				11.106	11.106	11.106	11.106			Sở Giáo dục và Đào tạo	Đổi ứng theo cam kết Báo cáo Bộ GDĐT
2	Trường phổ thông nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Quốc Khánh		Xã Quốc Khánh		2025-2026		181.261	10.876	51.100				10.876	10.876	10.876	10.876			Công an tỉnh	Đổi ứng theo cam kết Báo cáo Bộ GDĐT
3	Trường phổ thông nội trú TH&THCS Khuất Xá, xã Khuất Xá, tỉnh Lạng Sơn		Xã Khuất Xá		2025-2026		167.461	10.048	47.200				10.048	10.048	10.048	10.048			Sở Giáo dục và Đào tạo	Đổi ứng theo cam kết Báo cáo Bộ GDĐT
4	Trường phổ thông nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Mẫu Sơn		Xã Mẫu Sơn		2025-2026		177.843	10.671	50.100				10.671	10.671	10.671	10.671			Công an tỉnh	Đổi ứng theo cam kết Báo cáo Bộ GDĐT
II	Quy hoạch				1		12.362	9.862	6.050	3.550	-	-	6.312	6.312	6.312	6.312	-	-		
(2)	Dự án chuyển tiếp				1		12.362	9.862	6.050	3.550	-	-	6.312	6.312	6.312	6.312	-	-		
1	Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Lạng Sơn, thời kỳ 2021-2030	C	tỉnh Lạng Sơn		2025-2026		12.362	9.862	6.050	3.550			6.312	6.312	6.312	6.312			Sở Tài chính	Đã bố trí kinh phí để triển khai ngay trong năm 2025
III	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật				7		9.461.500	3.261.500	1.046.652	446.668	-	-	2.214.848	1.611.500	996.774	680.487	-	-		

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm xây dựng (sau sắp xếp)	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư			Lũy kế bố trí vốn đến hết KH năm 2025				Dự kiến Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030		Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2026					Đơn vị đề xuất chủ trương đầu tư/Chủ đầu tư sau sắp xếp	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư (TMDT)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương (NSDP)		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB				Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	22	
1	Hỗ trợ Đề án phát triển giao thông nông thôn giai đoạn 2026-2030				2026-2030		300.000	300.000					300.000	300.000	60.000	60.000			Sở Xây dựng		
2	Cấp vốn điều lệ cho Quỹ bảo vệ môi trường				2026-2030		25.000	25.000					25.000	25.000	5.000	5.000			Sở Nông nghiệp và Môi trường		
3	Cấp vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh				2026-2028		18.000	18.000					18.000	18.000	6.000	6.000			Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam		
4	Cấp vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã tỉnh				2026-2028	1158/QĐ-UBND ngày 01/7/2024	15.000	15.000					15.000	15.000	5.000	5.000			Liên minh Hợp tác xã		
5	Ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội				2026-2030	915/QĐ-UBND ngày 23/5/2024	500.000	500.000					500.000	500.000	100.000	100.000			Sở Nội vụ		
6	Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT	A	Chi Lăng, TPLS, Cao Lộc	2023-2026	43km tuyến chính, 17km tuyến nối cửa khẩu	41/NQ-HĐND ngày 30/12/2022; 2014/QĐ-UBND ngày 04/12/2023; 18/NQ-HĐND ngày 28/4/2025	8.200.000	2.000.000	1.046.652	446.668			953.348	500.000	767.275	450.988			Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh	Tiếp tục rà soát, cân đối trong năm	
7	Bố trí cho các nhiệm vụ, dự án chuyển tiếp từ cấp huyện chuyển về		Tỉnh Lạng Sơn	2026-2030			403.500	403.500					403.500	253.500	53.499	53.499				Chi tiết tại biểu 2b	
IV	Trả nợ gốc, lãi vay						56.606	56.606	95.270				56.606	56.606	5.400	5.400			Sở Tài chính		
V	Phân cấp cho cấp xã						685.200	685.200	571.000				685.200	685.200	120.000	120.000				Chi tiết tại biểu 2c	
VI	Chuẩn bị đầu tư				94		15.000	15.000	19.000				15.000	15.000	6.000	6.000				Chi tiết tại biểu 2a	
B	VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT				12		11.051.282	4.451.032	2.877.958	748.841	-	9.000	3.835.023	3.022.758	1.300.988	850.000	-	-			

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm xây dựng (sau sắp xếp)	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư			Lũy kế bổ tri vốn đến hết KH năm 2025				Dự kiến Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030		Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2026					Đơn vị đề xuất chủ trương đầu tư/Chủ đầu tư sau sắp xếp	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư (TMDT)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương (NSDP)		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB				Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	22	
I	Giao thông				3		980.700	580.450	402.593	245.920	-	-	508.332	196.167	196.167	196.167	-	-			
(2)	Dự án chuyển tiếp				3		980.700	580.450	402.593	245.920	-	-	508.332	196.167	196.167	196.167	-	-			
1	Dự án Đường Lũng Vải - Bình Độ -Tân Minh đoạn từ Km12 - Km20	C	xã Kháng Chiến	7,5km	2024-2026	2196/QĐ-UBND ngày 10/11/2021	40.720	40.720	15.920	15.920			24.800	24.800	24.800	24.800			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
2	Đường tránh ĐT.226 (đoạn qua thị trấn Bình Gia, Văn Mịch) và khu TĐC, DC thị trấn Bình Gia	B	xã Bình Gia, Hồng Phong	21,9 km cấp VI miền núi	2023-2026	46/NQ-HĐND ngày 25/11/2021	249.667	99.667	160.225	80.000			19.667	19.667	19.667	19.667			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
3	Đường Lý Thái Tô kéo dài và khu dân cư, tái định cư TPLS	B	phường Đồng Kinh		2023-2026	40/NQ-HĐND ngày 25/11/2021	690.313	440.063	226.448	150.000			463.865	151.700	151.700	151.700			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
II	Văn hóa		2	2	2		43.577	43.577	13.599	13.599	-	9.000	29.978	29.978	29.978	29.978	-	-			
(2)	Dự án chuyển tiếp		2	2	2		43.577	43.577	13.599	13.599	-	9.000	29.978	29.978	29.978	29.978	-	-			
1	Khởi biểu tượng Chiến thắng 17/10 tại vườn hoa 17/10 thành phố Lạng Sơn	C	phường Đồng Kinh		2025-2026	1909/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	33.728	33.728	9.000	9.000		9.000	24.728	24.728	24.728	24.728			Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		
2	Tôn tạo và phát huy giá trị Di tích Địa điểm Thủy Môn Đình, thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn	C	xã Đồng Đăng		2024-2026	401/QĐ-UBND ngày 13/3/2023	9.849	9.849	4.599	4.599			5.250	5.250	5.250	5.250			Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		
III	An ninh và trật tự, an toàn xã hội		1	1	1		43.887	43.887	10.354	10.354	-	-	33.533	33.533	33.533	33.533	-	-			
(2)	Dự án chuyển tiếp		1	1	1		43.887	43.887	10.354	10.354	-	-	33.533	33.533	33.533	33.533	-	-			
1	Mở rộng trụ sở làm việc phòng CS PCCC&CNCH tỉnh Lạng Sơn	C	phường Đồng Kinh		2025-2027	27/QĐ-UBND ngày 26/02/2024	43.887	43.887	10.354	10.354			33.533	33.533	33.533	33.533			Công an tỉnh		
IV	Công trình công cộng tại các đô thị				1		51.618	51.618	30.100	30.100	-	-	21.618	21.518	15.000	15.000	-	-			
(2)	Dự án chuyển tiếp				1		51.618	51.618	30.100	30.100	-	-	21.618	21.518	15.000	15.000	-	-			
1	Công viên bờ sông Kỳ Cùng (đoạn từ Khách sạn Đồng Kinh đến Đền Kỳ Cùng) và bãi đỗ xe công cộng phường Lương Văn Tri	C	phường Đồng Kinh		2025-2027	2084/QĐ-UBND ngày 23/9/2025; 2292/QĐ-UBND ngày 31/10/2025	51.618	51.618	30.100	30.100			21.618	21.518	15.000	15.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm xây dựng (sau sắp xếp)	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư			Lũy kế bổ tri vốn đến hết KH năm 2025	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030			Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2026						Đơn vị đề xuất chủ trương đầu tư/Chủ đầu tư sau sắp xếp	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư (TMDT)													
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương (NSDP)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP									
											Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	22
V	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội				1		38.000	38.000	13.173	2.200	-	-	24.827	24.827	24.827	24.827	-	-		
(2)	Dự án chuyển tiếp				1		38.000	38.000	13.173	2.200	-	-	24.827	24.827	24.827	24.827	-	-		
I	Nhà hành chính Trụ sở HĐND và UBND huyện Bình Gia	Bình Gia	xã Bình Gia	02 tầng + 01 tầng bán hầm	2024-2026	968/QĐ-UBND ngày 23/6/2023	38.000	38.000	13.173	2.200			24.827	24.827	24.827	24.827			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Điều chỉnh giảm quy mô
VI	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật				4		8.893.500	2.693.500	1.046.652	446.668	-	-	2.216.735	1.716.735	770.625	319.637	-	-		
1	Thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên						500	500					570.387	570.387	500	500			Sở Nông nghiệp và Môi trường	
-	Bổ tri cho công tác chuẩn bị đầu tư						500	500							500	500				Chi tiết tại biểu 2a
2	Đổi ứng chương trình mục tiêu quốc gia			2026-2030			450.000	450.000					450.000	450.000	2.300	2.300				
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030			2026-2030		7619/QĐ-BCA ngày 04/9/2025									2.000	2.000				Chương trình MTQG ma túy đã được phê duyệt, chưa có nguyên tắc tiêu chí phân bổ và tỷ lệ đối ứng NSDP, bổ tri NSDP chuẩn bị đầu tư (chi tiết tại biểu 2a)
-	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2025 đến năm 2030			2026-2030		3399/QĐ-BVHTTDL ngày 21/10/2025									300	300				Chương trình MTQG văn hóa đã được phê duyệt, đã có nguyên tắc tiêu chí phân bổ và tỷ lệ đối ứng NSDP, bổ tri NSDP chuẩn bị đầu tư (chi tiết tại biểu 2a)

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm xây dựng (sau sắp xếp)	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư			Lũy kế bổ tri vốn đến hết KH năm 2025				Dự kiến Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030		Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2026					Đơn vị đề xuất chủ trương đầu tư/Chủ đầu tư sau sắp xếp	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư (TMDT)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương (NSDP)		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB				Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	22	
3	Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT	A	Chi Lăng, TPLS, Cao Lộc	2023-2026	43km tuyến chính, 17km tuyến nối cửa khẩu	41/NQ-HĐND ngày 30/12/2022; 2014/QĐ-UBND ngày 04/12/2023; 18/NQ-HĐND ngày 28/4/2025	8.200.000	2.000.000	1.046.652	446.668			953.348	453.348	767.275	316.287			Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh là đại diện cơ quan có thẩm quyền		
4	Cải tạo, sửa chữa các tuyến đường đến trung tâm xã sau sắp xếp		Tỉnh Lạng Sơn	2026-2030		2649-KL/TU ngày 28/6/2025	243.000	243.000					243.000	243.000	550	550	-	-	735-ĐU/UBND ngày 03/7/2025, 189/TTtr-SXD ngày 05/8/2025		
-	Bổ trí cho công tác chuẩn bị đầu tư (các dự án còn lại)						550	550							550	550			Chi tiết tại biểu 2a		
VII	Phân cấp cho cấp xã						850.000	850.000	1.080.500				850.000	850.000	162.065	162.065					
VIII	Quy phát triển đất						150.000	150.000	280.987				150.000	150.000	68.793	68.793			Sở Tài chính		
C	ĐẦU TƯ TỪ THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT				2		49.480	49.280	20.450	12.000	-	-	29.030	29.030	21.000	21.000	-	-			
I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				2		49.480	49.280	20.450	12.000	-	-	29.030	29.030	21.000	21.000	-	-			
(2)	Dự án chuyển tiếp				2		49.480	49.280	20.450	12.000	-	-	29.030	29.030	21.000	21.000	-	-			
1	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Cao Lộc	C	phường Kỳ Lừa		2025-2027	611/QĐ-UBND ngày 11/3/2025	34.580	34.580	10.250	10.000			24.330	24.330	16.300	16.300			Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh		
2	Cải tạo, nâng cấp điểm trường Cơ Khí, Trường Tiểu học 2 thị trấn Đồng Mô, huyện Chi Lăng	C	Xã Chi Lăng		2025-2027	614/QĐ-UBND ngày 11/3/2025	14.900	14.700	10.200	2.000			4.700	4.700	4.700	4.700			Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh	Dự kiến hoàn thành năm 2026	

BIỂU 2a

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN DỰ ÁN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 70/NQ-HĐND ngày 10 /12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, nhiệm vụ đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2026 bố trí chuẩn bị đầu tư			Cơ quan chuẩn bị đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm	Dự kiến tổng mức đầu tư		Tổng số			Trong đó:				
					Tổng số	Trong đó				Từ nguồn chuẩn bị đầu tư chung của kế hoạch giai đoạn 2026-2030	Từ kế hoạch trung hạn của các dự án, nhiệm vụ			
						Ngân sách địa phương						Ngân sách trung ương		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG CỘNG		94		28.060.269	11.085.794	16.001.915	-	-	9.350	6.000	3.350		
A	DỰ ÁN CÁN ƯU TIÊN TRIỂN KHAI THEO KẾT LUẬN TỈNH ỦY, HĐND TỈNH		20		4.348.500	4.348.500	-	-	-	1.850	1.850	-		
I	Giao thông		9		1.150.000	1.150.000	-	-	-	920	920	-		
1	Đầu tư xây dựng cầu Cửa Nam	phường Lương Văn Tri và phường Đồng Kinh	2026-2029	316/TTr-SXD ngày 25/11/2025	310.000	310.000				150	150		Sở Xây dựng	Kết luận Tỉnh ủy
2	Xây dựng tuyến nối đường Hùng Vương với Quốc lộ 1	phường Đồng Kinh	2026-2029	316/TTr-SXD ngày 25/11/2025	210.000	210.000				100	100		Sở Xây dựng	Kết luận Tỉnh ủy
3	Nâng cấp, cải tạo Ngâm Thác Trà, phường Lương Văn Tri	phường Lương Văn Tri	2027-2029		50.000	50.000				100	100		Sở Xây dựng	Kết luận hợp BTV Tỉnh ủy
4	Cải tạo, mở rộng Hè phố đường Bà Triệu (đoạn Lê Lợi - Lý Thái Tổ)		2027-2029	332/TTr-SXD	80.000	80.000				100	100		Sở Xây dựng	Kết luận hợp BTV Tỉnh ủy
5	Đầu tư xây dựng cầu đi bộ qua sông Kỳ Cùng	Các phường	2027-2029	332/TTr-SXD	80.000	80.000				100	100		Sở Xây dựng	Kết luận hợp BTV Tỉnh ủy, dự kiến 02 điểm cầu Hoa Đào và Xứ Lạng
6	Đầu tư xây dựng mới cầu Na Sầm	xã Na Sầm	2026-2029		275.000	275.000				100	100		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Bổ trí khởi công trong năm 2026 sau khi hoàn thiện thủ tục đầu tư
7	Cầu Gốc Hồng (Tân Minh - Tân Nhiên)	xã Vân Nam	2027-2029		45.000	45.000				70	70		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Kết luận khảo sát ngày 27/10/2025 của Tỉnh ủy, cần bổ sung thực hiện giai đoạn 2026-2030
8	Đầu tư xây dựng tuyến đường tỉnh ĐT.240 (đi vào khu lưu niệm đồng chí Hoàng Văn Thụ)	xã Hoàng Văn Thụ	2026-2028		50.000	50.000				100	100		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Kết luận Thường trực HĐND tỉnh
9	Mở rộng đường từ tỉnh lộ 226 vào trung tâm xã Hùng Sơn (Đường ĐH.09A)	xã Hùng Sơn	2027-2029		50.000	50.000				100	100		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	kết luận khảo sát Thường trực HĐND tỉnh
II	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội		2		1.430.000	1.430.000	-	-	-	200	200	-		
1	Xây dựng Trung tâm hành chính tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 1	phường Lương Văn Tri	2027-2031		1.380.000	1.380.000				150	150		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Kết luận Tỉnh ủy
2	Cải tạo, nâng cấp trụ sở Tỉnh ủy	phường Lương Văn Tri	2026-2028		50.000	50.000				50	50		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Kết luận Tỉnh ủy

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, nhiệm vụ đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2026 bố trí chuẩn bị đầu tư			Cơ quan chuẩn bị đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm	Dự kiến tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó:			
					Tổng số	Trong đó					Từ nguồn chuẩn bị đầu tư chung của kế hoạch giai đoạn 2026-2030	Từ kế hoạch trung hạn của các dự án, nhiệm vụ		
						Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
III	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		1		500.000	500.000	-	-	-	100	100	-		
1	Xây dựng Trường cao đẳng Lạng Sơn	Tỉnh Lạng Sơn	2026-2029		500.000	500.000				100	100		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
IV	Khu công nghiệp và khu kinh tế		1		18.500	18.500	-	-	-	50	50	-		
1	Tuyến mương kết nối Suối Vi, Suối Ngang và Sông Thương với hạ tầng khu công nghiệp VSIP		2026-2028	366/TB-VP ngày 03/10/2025	18.500	18.500				50	50		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	366/TB-VP ngày 03/10/2025 giao Ban đề xuất (hạ tầng ngoài hàng rào KCN VSIP)
V	Công trình công cộng tại các đô thị		5		650.000	650.000	-	-	-	280	280	-		
1	Công viên bờ sông (đoạn từ cầu Đồng Kinh đến Cơ sở 3, Trường Cao đẳng Lạng Sơn), phường Đồng Kinh	phường Đồng Kinh	2027-2029		150.000	150.000				50	50		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Kết luận họp BTV Tỉnh ủy
2	Công viên hai bên bờ sông (đoạn từ cầu Kỳ Cùng đến ngã năm Thác Trá)	phường Tam Thanh, Lương Văn Tri	2027-2029		300.000	300.000				100	100		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Kết luận họp BTV Tỉnh ủy
3	Công viên trung tâm Lương Văn Tri và bãi đỗ xe công cộng	phường Lương Văn Tri	2026-2028	22-KL/TU ngày 22/10/2025	50.000	50.000				50	50		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Đổi diện trụ sở Tỉnh ủy
4	Công viên cây xanh, bãi đỗ xe trên địa bàn phường Tam Thanh (đoạn từ khu vực trước cổng Cung văn hoá thiếu nhi đến trước Cổng nhà hàng Newcentury)	phường Tam Thanh	2026-2028	22-KL/TU ngày 22/10/2025	50.000	50.000				30	30		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
5	Dự án đầu tư xây dựng Khu tái định cư và dân cư Mai Pha - Yên Trạch		2027-2030	04-CTr/TU ngày 29/10/2025	100.000	100.000				50	50		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Chương trình hành động Đảng bộ tỉnh (04-CTr/TU ngày 29/10/2025)
VI	Y tế		1		100.000	100.000	-	-	-	100	100			
1	Cải tạo, sửa chữa Bệnh viện đa khoa tỉnh		2026-2029		100.000	100.000				100	100		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Kết luận Thường trực HĐND tỉnh
VI	Cấp nước, thoát nước		1		500.000	500.000	-	-	-	200	200	-		

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, nhiệm vụ đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2026 bố trí chuẩn bị đầu tư			Cơ quan chuẩn bị đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm	Dự kiến tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó:			
					Tổng số	Trong đó					Từ nguồn chuẩn bị đầu tư chung của kế hoạch giai đoạn 2026-2030	Từ kế hoạch trung hạn của các dự án, nhiệm vụ		
						Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Đầu tư xây dựng mới, sửa chữa hệ thống thoát nước, thu gom xử lý nước thải trên địa bàn các phường	Các phường	2026-2027		500.000	500.000				200	200		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	1511/TB-HĐND ngày 14/10/2025 (gộp chung nhiệm vụ xây dựng hệ thống thoát nước từ đường Bà Triệu đến suối Lao Ly và hệ thống thoát nước từ Cầu Đen (khu vực chợ Giếng Vuông) ra sông Kỳ Cùng)
B	DỰ ÁN KHÁC		74		23.711.769	6.737.294	16.001.915	-	-	7.500	4.150	3.350		
I	Giao thông		14		11.566.461	1.031.724	10.533.937	-	-	1.400	1.400	-		
1	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT.243 (Gốc Me - Hữu Liên - Mỏ Nhài - Tam Canh), tỉnh Lạng Sơn	xã Hữu Lũng, Cai Kinh, Hữu Liên, Hưng Vũ	2026-2029	Tờ trình 119/TTr-SXD ngày 22/6/2025	1.189.000	200	1.188.800			200	200		Sở Xây dựng	
2	Đường kết nối từ ĐT.234 đến QL.1, phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn	phường Đông Kinh	2027-2030	210/TB-HĐTD ngày 10/6/2025; 941/TTr-BQLDA ngày 15/5/2025	327.749	100	327.649			50	50		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
3	Đường tránh trung tâm kết nối từ QL.1 đến QL.4B, phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn	phường Đông Kinh	2028-2031	1119/TTr-BQLDA ngày 06/6/2025	1.190.503	100	1.190.403			100	100		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
4	Cải tạo, nâng cấp đường Bến Bắc - Khuổi Ma - Khánh Khê	phường Tam Thanh, xã Khánh Khê	2026-2030		450.250	250	450.000			50	50		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
5	Nâng cấp đường ĐT.236 (Lộc Bình - Chi Ma)	xã Lộc Bình	2027-2030	Tờ trình 118/TTr-SXD ngày 20/6/2025	1.570.027	400	1.569.627			200	200		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
6	Đường nối ĐT.243, ĐT.244 tỉnh Lạng Sơn với QL17 tỉnh Bắc Ninh	xã Yên Thịnh, Hòa Bình, Yên Bình và Thiện Tân, Huyện Hữu Lũng	2026-2030	1110/TTr-BQLDA ngày 06/6/2025	750.608	250	750.358			100	100		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
7	Nâng cao năng lực đường địa phương phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lạng Sơn	Lạng Sơn	2027-2030		5.619.000	561.900	5.057.100			300	300		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, nhiệm vụ đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2026 bố trí chuẩn bị đầu tư			Cơ quan chuẩn bị đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm	Dự kiến tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó:			
					Tổng số	Trong đó					Từ nguồn chuẩn bị đầu tư chung của kế hoạch giai đoạn 2026-2030	Từ kế hoạch trung hạn của các dự án, nhiệm vụ		
						Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
8	Cải tạo, sửa chữa đường tỉnh ĐT.246 (Bính Xá - Bắc Xá) đoạn từ Km0 -Km19, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	xã Đình Lập	2027-2029		70.000	70.000				50	50		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
9	Cải tạo, sửa chữa tuyến đường Bản Giềng - Đèo Cước - Bằng Mạc, huyện Văn Quan, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	xã Văn Quan, Tri Lễ	2027-2030		90.000	90.000				50	50		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
10	Đường kết nối từ QL.1A đến Trường chính trị Hoàng Văn Thụ	phường Đông Kinh	2026-2030		55.000	55.000				50	50		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
11	Đường ĐH.21 (Cao Lâu - Xuất Lễ), huyện Cao Lộc	xã Ba Sơn	2026-2030		11.643	11.643				50	50		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
12	Đường ĐH24 (Cao Lộc - Lộc Yên - Đông Nội), huyện Cao Lộc	xã Cao Lộc	2026-2028		44.381	44.381				50	50		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
13	Đầu tư xây mới Tuyến đường từ Hội Hoan – Tân Văn	xã Hội Hoan, Tân Văn	2026-2028	1027/VP-KT ngày 07/3/2024	30.000	30.000				50	50		Đề xuất CTĐT: Sở Xây dựng, CĐT: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
14	Cải tạo, nâng cấp đường Chu Văn An	phường Đông Kinh	2026-2029	40/TB-HĐ ngày 18/3/2025; 126/BC-UBND ngày 18/3/2025	168.300	167.500				100	100		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
II	Công nghệ thông tin		1		200.200	200	200.000	-	-	100	100	-		
1	Đầu tư, nâng cấp Hạ tầng trang thiết bị công nghệ thông tin, các phần mềm nền tảng, số hóa cơ sở dữ liệu phục vụ chương trình chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026-2030	Tỉnh Lạng Sơn	2027-2030		200.200	200	200.000			100	100		Sở Khoa học và Công nghệ	
III	Thể dục, thể thao		1		717.516	300	717.216	-	-	100	100	-		
1	Khu liên hợp thể thao tỉnh Lạng Sơn (giai đoạn 2)	phường Đông Kinh	2027-2030	1195/TTr-BQLDA ngày 14/6/2025	717.516	300	717.216			100	100		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
IV	Văn hóa		5		981.580	780.600	200.980	-	-	250	250	-		
1	Cải tạo chỉnh trang khu di tích, danh thắng Nhị - Tam Thanh, phường Tam Thanh	phường Tam Thanh	2026-2029	227/TB-UBND ngày 15/5/2023	201.080	100	200.980			50	50		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, nhiệm vụ đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2026 bố trí chuẩn bị đầu tư			Cơ quan chuẩn bị đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm	Dự kiến tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó:			
					Tổng số	Trong đó					Từ nguồn chuẩn bị đầu tư chung của kế hoạch giai đoạn 2026-2030	Từ kế hoạch trung hạn của các dự án, nhiệm vụ		
						Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Trung tâm triển lãm và tổ chức sự kiện văn hóa	Lạng Sơn	2027-2029		150.500	150.500				50	50		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Dự kiến đề xuất sang nguồn CTMTQG văn hóa
3	Dự án: Mở rộng, nâng cấp Bảo tàng Khởi nghĩa Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	xã Bắc Sơn	2028-2030		65.000	65.000				50	50		Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	
4	Tượng đài và Quảng trường Bác Hồ với nhân dân các dân tộc tỉnh Lạng Sơn	tỉnh Lạng Sơn	2029-2032		500.000	500.000				50	50		Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Dự kiến đề xuất sang nguồn CTMTQG văn hóa
5	Dự án Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Pháo đài Đồng Đăng	xã Đồng Đăng	2026-2028	Công văn số 2024/VP-KGVX, ngày 06/5/2023 của Văn phòng UBND tỉnh	65.000	65.000				50	50		Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	
V	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		5		1.684.272	517.752	195.000	-	-	500	500	-		
1	Đầu tư xây dựng cơ sở mới Trường Chính trị Hoàng Văn Thụ	phường Đồng Kinh	2026-2029		196.000	1.000	195.000			100	100		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
2	Xây dựng mới Trường THPT xã Cai Kinh	xã Cai Kinh	2027-2029		118.161	118.161				50	50		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
3	Xây dựng mới Trường THPT Đồng Kinh (Chu Văn An)	phường Đồng Kinh	2027-2029		118.161	118.161				50	50		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
4	Nâng cấp, cải tạo các Trường THPT trên địa bàn tỉnh	Tỉnh Lạng Sơn	2026-2029		239.950	239.950				100	100		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
5	Đổi ứng xây dựng trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học - trung học cơ sở tại các xã biên giới đất liền thuộc tỉnh Lạng Sơn	Lạng Sơn	2026-2027		1.012.000	40.480				200	200		Sở Giáo dục và Đào tạo	Chuẩn bị đầu tư: 07 trường còn lại.
VI	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội		2		89.756	89.756	-	-	-	80	80	-		

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, nhiệm vụ đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2026 bố trí chuẩn bị đầu tư			Cơ quan chuẩn bị đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm	Dự kiến tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó:			
					Tổng số	Trong đó					Từ nguồn chuẩn bị đầu tư chung của kế hoạch giai đoạn 2026-2030	Từ kế hoạch trung hạn của các dự án, nhiệm vụ		
						Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Xây dựng trụ sở làm việc Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước thuộc Sở Tư pháp	phường Lương Văn Tri	2027-2028		9.756	9.756				50	50		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Đã hoàn thành phương án sắp xếp, tiếp tục có nhu cầu xây dựng tại vị trí mới (Phòng Công chứng số 1)
2	Xây dựng Khu lưu trữ lịch sử tỉnh		2027-2029		80.000	80.000				30	30		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Sở Nội vụ đề xuất để lưu trữ hồ sơ từ cấp huyện chuyển về, giao Ban QLDA ĐTXD tỉnh phối hợp Sở Nội vụ nghiên cứu đề xuất
VII	Khoa học, công nghệ		1		44.900	44.900	-	-	-	50	50	-		
1	Trại thực nghiệm và các trang thiết bị kỹ thuật	phường Lương Văn Tri	2027-2029	2302/QĐ-UBND ngày 25/11/2021	44.900	44.900				50	50		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Dự án đã phê duyệt CTĐT, dự kiến d/c CTĐT, khởi động lại giai đoạn 2026-2030
VIII	Quốc phòng		4		80.500	80.500	-	-	-	100	100	-		
1	Xây dựng Tổ công tác Quốc Khánh điểm cao 820/ Đồn biên phòng Pò Mã	xã Quốc Khánh	2027-2029		10.000	10.000				20	20		Ban Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	
2	Công trình chốt DQ thường trực biên giới	tỉnh Lạng Sơn	2027-2029		50.000	50.000				30	30		Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Thuộc Đề án XD lực lượng Dân quân tự vệ GD 2026-2030
3	Xây dựng thao trường huấn luyện	tỉnh Lạng Sơn	2027-2029		17.500	17.500				30	30		Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	1213/HĐND-KHNS ngày 27/8/2025, Thuộc Đề án XD lực lượng Dân quân tự vệ GD 2026-2030
4	Xây dựng Nhà bia lưu niệm nơi thành lập Tỉnh bộ dân quân Lạng Sơn	tỉnh Lạng Sơn	2027-2028		3.000	3.000				20	20		Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Báo cáo số 2488/BC-BCH ngày 11/11/2025, chưa có trong dự kiến trung hạn 2026-2030, dự án quy mô nhỏ bố trí cbdt, nghiên cứu đầu tư từ nguồn vốn khác trong năm 2026
IX	An ninh và trật tự, an toàn xã hội		4		150.000	150.000	-	-	-	120	120	-		
1	Trụ sở làm việc Đội PCCC và cứu nạn cứu hộ khu vực Lộc Bình	xã Lộc Bình	2027-2029		35.000	35.000				30	30		Công an tỉnh	
2	Trụ sở làm việc Đội PCCC và cứu nạn cứu hộ khu vực Văn Lãng	xã Văn Lãng	2028-2030		40.000	40.000				30	30		Công an tỉnh	
3	Trụ sở làm việc Đội PCCC và cứu nạn cứu hộ khu vực Bình Gia	xã Bình Gia	2028-2030		35.000	35.000				30	30		Công an tỉnh	
4	Trụ sở làm việc Đội PCCC và cứu nạn cứu hộ khu vực Hữu Lũng	xã Hữu Lũng	2027-2029		40.000	40.000				30	30		Công an tỉnh	

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, nhiệm vụ đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2026 bố trí chuẩn bị đầu tư			Cơ quan chuẩn bị đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm	Dự kiến tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó:			
					Tổng số	Trong đó					Từ nguồn chuẩn bị đầu tư chung của kế hoạch giai đoạn 2026-2030	Từ kế hoạch trung hạn của các dự án, nhiệm vụ		
						Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
X	Môi trường		1		12.500	12.500	-	-	-	30	30	-		
1	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại Cụm công nghiệp địa phương số 2	phường Kỳ Lừa	2026-2028		12.500	12.500				30	30		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Bổ trí khởi công sau khi hoàn thiện thủ tục đầu tư
XI	Khu công nghiệp và khu kinh tế		5		589.200	588.960	-	-	-	320	320	-		
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào cụm công nghiệp Na Dương 1, 2, 3	xã Na Dương	2026-2030		40.800	40.560				70	70		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Bổ trí khởi công sau khi hoàn thiện thủ tục đầu tư
2	Xây dựng mới Đường kết nối từ ngã 3 nút giao đường 242 từ khu đô thị mới Hữu Lũng đến nút giao cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	xã Hữu Lũng, xã Vân Nham, xã Thiện Tân	2027-2029		409.000	409.000				100	100		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
3	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào cụm công nghiệp Văn Lãng, Văn Lãng 2	xã Hoàng Văn Thụ	2027-2029		77.200	77.200				50	50		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
4	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào cụm công nghiệp Hợp thành 1, 2 và Khu chế xuất 1	xã Đồng Đăng, phường Kỳ Lừa	2027-2029		42.200	42.200				50	50		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
5	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào cụm công nghiệp Tân Văn		2026-2028		20.000	20.000				50	50		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Bổ sung mới
XII	Công trình công cộng tại các đô thị		4		318.000	318.000	-	-	-	200	200	-		
1	Khu dân cư, tái định cư xã Tân Thành	xã Tân Thành	2027-2030		200.000	200.000				50	50		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
2	Khu dân cư, tái định cư xã Tân Thành 2	xã Tân Thành	2027-2029		50.000	50.000				50	50		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
3	Khu tái định cư xã Chiến Thắng, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	xã Vũ Lễ	2028-2030		50.000	50.000				50	50		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
4	Khu tái định cư xã Na Dương	xã Na Dương	2027-2029		18.000	18.000				50	50		UBND xã Na Dương	
XIII	Xã hội		3		4.172.890	1.056.038	3.116.852	-	-	500	500	-		
1	Dự án "Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Lạng Sơn" sử dụng vốn vay Nhật Bản	tỉnh Lạng Sơn	2026-2029	576/QĐ-TTg ngày 11/5/2022; 2291/QĐ-UBND ngày 30/10/2025	813.500	190.380	623.120			300	300		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Bổ trí khởi công sau khi hoàn thiện thủ tục đầu tư
2	Nâng cao năng lực thích ứng biến đổi khí hậu cho hạ tầng, cải thiện môi trường phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lạng Sơn (vốn vay AFD).	tỉnh Lạng Sơn	2027-2030		1.442.000	366.452	1.075.548			100	100		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
3	Dự án Nâng cấp giao thông địa phương hiệu quả và thích ứng biến đổi khí hậu (REPTIP) - tỉnh Lạng Sơn	tỉnh Lạng Sơn	2026-2029	123/TTr-SXD ngày 24/6/2025; 2033/SXD-BQLBT ngày 23/6/2025	1.917.390	499.206	1.418.184			100	100		Sở Xây dựng	
XIV	Cấp nước, thoát nước		3		55.000	55.000	-	-	-	150	150	-		

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, nhiệm vụ đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2026 bố trí chuẩn bị đầu tư			Cơ quan chuẩn bị đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm	Dự kiến tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó:			
					Tổng số	Trong đó					Từ nguồn chuẩn bị đầu tư chung của kế hoạch giai đoạn 2026-2030	Từ kế hoạch trung hạn của các dự án, nhiệm vụ		
						Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Cải tạo, nâng công suất Trạm cấp nước khu vực xã Thất Khê	xã Thất Khê	2027-2029		25.000	25.000				50	50		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Dự kiến từ nguồn khấu hao tài sản nước sạch giai đoạn 2026-2030
2	Cải tạo, nâng công suất Trạm cấp nước khu vực xã Na Sầm	xã Na Sầm	2027-2029		15.000	15.000				50	50		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Dự kiến từ nguồn khấu hao tài sản nước sạch giai đoạn 2026-2030
3	Sửa chữa cơ sở vật chất, mở rộng hệ thống cấp nước tại khu vực xã Hữu Lũng	xã Hữu Lũng	2028-2030		15.000	15.000				50	50		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Dự kiến từ nguồn khấu hao tài sản nước sạch giai đoạn 2026-2030
XV	Hỗ trợ các chương trình, dự án khác		15		1.681.947	1.681.947	-	-	-	1.300	250	1.050		
a	Thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên		3		1.172.932	1.172.932	-	-	-	500	-	500		Nguồn đối ứng tại biểu 2
1	Dự án chỉnh lý biến động hồ sơ địa chính, hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh sau khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã đối với khu vực tỷ lệ 1/500 và 1/1.000		2026-2029		427.338	427.338				200		200	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư
2	Dự án Xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, thành lập bộ bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000 và tỷ lệ 1:5.000 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn		2026-2028		85.594	85.594				100		100	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư
3	Dự án Đo đạc lập lại bản đồ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với khu vực đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	tỉnh Lạng Sơn	2028-2031		660.000	660.000				200		200	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
b	Đề án quy hoạch, đầu tư xây dựng Trung tâm hành chính các xã, phường trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn		1		266.015	266.015	-	-	-	250	250	-		
1	Đầu tư xây dựng 05 trụ sở UBND cấp xã		2026-2028		266.015	266.015				250	250		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
c	Cải tạo, sửa chữa các tuyến đường đến trung tâm xã sau sắp xếp		11		243.000	243.000	-	-	-	550	-	550		Nguồn đối ứng tại biểu 2
1	Sửa chữa nền mặt đường, hệ thống thoát nước tuyến đường Tổng Nọt - Y Tịch (ĐH.88) đoạn từ Km0+00 - Km12+800, xã Vạn Linh	xã Vạn Linh	2026-2028		25.500	25.500				50		50	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư
2	Cải tạo, sửa chữa Đường Khánh Long - Vĩnh Tiến, xã Đoàn Kết, tỉnh Lạng Sơn	xã Đoàn Kết	2026-2028		40.000	40.000				50		50	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
3	Sửa chữa nền mặt đường và hệ thống thoát nước đường đến trung tâm các xã Hưng Vũ, Vũ Lăng, Nhất Hoà	xã Hưng Vũ, Vũ Lăng, Nhất Hoà	2026-2028		30.000	30.000				50		50	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, nhiệm vụ đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2026 bố trí chuẩn bị đầu tư			Cơ quan chuẩn bị đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm	Dự kiến tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó:			
					Tổng số	Trong đó					Từ nguồn chuẩn bị đầu tư chung của kế hoạch giai đoạn 2026-2030	Từ kế hoạch trung hạn của các dự án, nhiệm vụ		
						Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
4	Sửa chữa nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đường Khuổi Mạ - Khánh Khê, Xã Khánh Khê	xã Khánh Khê	2027-2029		10.000	10.000				50		50	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
5	Sửa chữa nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đường Bàn Loóng -Đồng Giáp- Khánh Khê	xã Khánh Khê	2027-2029		30.000	30.000				50		50	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
6	Sửa chữa mặt đường và hệ thống thoát nước ĐT.232 đoạn Km0-Km2+200, Km4+900 - Km15, xã Diêm He		2027-2029		21.500	21.500				50		50	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
7	Cải tạo, sửa chữa tuyến đường Khuổi Sắp – Khuổi Nà, xã Thiện Hoà	xã Thiện Hoà	2027-2029		6.000	6.000				50		50	UBND xã Thiện Hòa	
8	Cải tạo, sửa chữa tuyến đường huyện ĐH.35 (Ái Quốc – Lợi Bắc) đoạn từ Km27+500 - 43+500, xã Xuân Dương	xã Xuân Dương	2027-2029		32.000	32.000				50		50	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
9	Sửa chữa hệ thống nền, mặt đường và hệ thống thoát nước, an toàn giao thông tuyến đường ĐH.01 (Trung Thành - Tân Minh), xã Kháng Chiến	xã Kháng Chiến	2028-2030		30.000	30.000				50		50	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
10	Xây dựng cầu Nà Pàng 1 lý trình Km7+050 và Nà Pàng 2 lý trình Km7+580 trên đường huyện ĐH.05 (Xe Lán - Bản Ca), xã Thất Khê	xã Thất Khê	2028-2030		14.000	14.000				50		50	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
11	Xử lý điểm ngập úng đảm bảo an toàn giao thông mùa mưa lũ tại ngã Nà Mực, xã Tri Lễ	xã Tri Lễ	2028-2030		4.000	4.000				50		50	UBND xã Tri Lễ	
XIII	Đối ứng Chương trình MTQG (bố trí chuẩn bị đầu tư giai đoạn 2026-2030)		6		1.367.047	329.117	1.037.930	-	-	2.300	-	2.300		Nguồn đối ứng tại biểu 2
a	Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030		1	7619/QĐ-BCA ngày 04/9/2025	238.256	226.500	11.756	-	-	2.000	-	2.000		
1	Đầu tư cải tạo, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Lạng Sơn	xã Tân Đoàn, phường Lương Văn Tri	2026-2027		238.256	226.500	11.756			2.000		2.000	Công an tỉnh	
b	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hoá giai đoạn 2025-2035, giai đoạn 1 từ năm 2025 đến năm 2030		5		1.128.791	102.617	1.026.174	-	-	300	-	300		Đã phê duyệt nguyên tắc, tiêu chí, NSDP đối ứng 10%
1	Dự án Cải tạo, sửa chữa Cung Thanh thiếu nhi Lạng Sơn		2026-2028		17.591	1.599	15.992			50		50	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	đang lập chủ trương đầu tư nguồn nsdp
2	Xây dựng mới Thư viện tỉnh		2027-2029		80.000	7.273	72.727			50		50	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
3	Bảo tồn, tôn tạo Khu di tích lịch sử Chi Lăng	xã Chi Lăng	2027-2029		101.000	9.182	91.818			50		50	Đề xuất chủ trương đầu tư: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch, chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, nhiệm vụ đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2026 bố trí chuẩn bị đầu tư			Cơ quan chuẩn bị đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm	Dự kiến tổng mức đầu tư		Tổng số			Trong đó:				
						Trong đó				Từ nguồn chuẩn bị đầu tư chung của kế hoạch giai đoạn 2026-2030	Từ kế hoạch trung hạn của các dự án, nhiệm vụ			
						Ngân sách địa phương						Ngân sách trung ương		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
4	Đầu tư xây dựng Bảo tàng tỉnh Lạng Sơn		2027-2030		800.000	72.727	727.273			100		100	Đề xuất chủ trương đầu tư: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch, chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Kết hợp công viên địa chất
5	Tu bổ di tích Đồn Mố Nhài, Đình Nông Lục Đèo Tam Canh thuộc khu di tích Khởi nghĩa Bắc Sơn	xã Bắc Sơn	2027-2029		130.200	11.836	118.364			50		50	Đề xuất chủ trương đầu tư: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch, chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	

BIỂU 2b

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026 BỐ TRÍ CHO CÁC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN TỪ CẤP HUYỆN (TRƯỚC SẮP XẾP) CHUYỂN VỀ

(Kèm theo Nghị quyết số: 70/NQ-HĐND ngày 10 /12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm xây dựng (sau sắp xếp)	Địa điểm xây dựng (sau sắp xếp)	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư			Lũy kế bố trí vốn đến hết KH năm 2025				Dự kiến Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030				Kế hoạch đầu tư công năm 2026				Đơn vị đề xuất chủ trương đầu tư/Chủ đầu tư sau sắp xếp	Ghi chú
							Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
A	VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÁN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ			10				232.567	218.625	92.691	64.763	-	-	140.014	140.014	-	-	53.499	53.499	-	-		
I	Giao thông			1				14.672	13.230	13.221	13.221	-	-	9	9	-	-	9	9	-	-		
(I)	Dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2025			1				14.672	13.230	13.221	13.221	-	-	9	9	-	-	9	9	-	-		
1	Đường Thanh Yên 1 – Bảo Thanh – Bán Luồng (qua Thanh Yên 1, Bán Luồng, Bảo Thanh), xã Vũ Lăng, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn					2022-2023	3916/QĐ-UBND ngày 01/12/2022	14.672	13.230	13.221	13.221			9	9			9	9			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Đã quyết toán (QĐ số 2694/QĐ-UBND ngày 05/11/2024), huyện bố trí thiếu 9 trđ
II	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp			4				130.207	130.207	48.200	35.664	-	-	82.007	82.007	-	-	28.210	28.210	-	-		
(2)	Dự án chuyển tiếp			4				130.207	130.207	48.200	35.664	-	-	82.007	82.007	-	-	28.210	28.210	-	-		
1	Xây mới trường Tiểu học Chi Lăng 2					2025-2027	1458/QĐ-UBND ngày 28/5/2025	94.629	94.629	25.000	12.464			69.629	69.629			20.000	20.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
2	Trường Tiểu học xã Hòa Sơn, huyện Hữu Lũng					2024-2026	2374/QĐ-UBND, 10/6/2024	12.500	12.500	6.500	6.500			6.000	6.000			4.000	4.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Đã cơ bản hoàn thành, bố trí theo số dự kiến quyết toán
3	Trường THCS 1 xã Hòa Thắng, huyện Hữu Lũng					2024-2026	7343/QĐ-UBND, 16/10/2024	5.838	5.838	3.500	3.500			2.338	2.338			1.300	1.300			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Đã cơ bản hoàn thành, bố trí theo số dự kiến quyết toán
4	Trường Tiểu học 1 xã Hòa Thắng, huyện Hữu Lũng					2024-2026	7239/QĐ-UBND, 08/10/2024	17.240	17.240	13.200	13.200			4.040	4.040			2.910	2.910			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Đã cơ bản hoàn thành, bố trí theo số dự kiến quyết toán
III	Y tế, dân số và gia đình			1				23.158	10.658	21.596	6.204	-	-	4.454	4.454	-	-	489	489	-	-		
(I)	Dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2025			1				23.158	10.658	21.596	6.204	-	-	4.454	4.454	-	-	489	489	-	-		
1	Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo Trạm y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Bắc Sơn					2023-2024	1726/QĐ-UBND ngày 12/7/2023	23.158	10.658	21.596	6.204			4.454	4.454			489	489			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Đã QT tại Quyết định số 2092/QĐ-UBND ngày 24/9/2025 của UBND tỉnh, dự án thuộc CT phục hồi KTXH
III	Công trình công cộng tại các đô thị			1				50.000	50.000	1.247	1.247	-	-	48.753	48.753	-	-	20.000	20.000	-	-		
(2)	Dự án chuyển tiếp			1				50.000	50.000	1.247	1.247	-	-	48.753	48.753	-	-	20.000	20.000	-	-		
1	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung Than Muội			xã Chi Lăng		2025-2027	2440/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	50.000	50.000	1.247	1.247			48.753	48.753			20.000	20.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
IV	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội			3				14.530	14.530	8.427	8.427	-	-	4.791	4.791	-	-	4.791	4.791	-	-		
(I)	Dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2025			3				14.530	14.530	8.427	8.427	-	-	4.791	4.791	-	-	4.791	4.791	-	-		

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm xây dựng (sau sắp xếp)	Địa điểm xây dựng (sau sắp xếp)	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư			Lũy kế bổ tri vốn đến hết KH năm 2025			Dự kiến Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030				Kế hoạch đầu tư công năm 2026				Đơn vị đề xuất chủ trương đầu tư/Chủ đầu tư sau sắp xếp	Ghi chú	
							Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư															
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP														
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP												
Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB								
1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường Tiểu học xã Tân Thanh			xã Hoàng Văn Thụ		2024-2026	2098/QĐ-UBND ngày 23/9/2024	7.000	7.000	3.377	3.377			3.262	3.262			3.262	3.262			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Quyết toán: 3.298trđ, trong đó 36trđ của phòng chuyên môn cấp huyện đã giải thẻ (không còn đối tượng thanh toán)
2	Trụ sở UBND xã Hoàng Văn Thụ			xã Hoàng Văn Thụ		2022	Số 660, ngày 28/02/2022	5.000	5.000	4.250	4250			370	370			370	370			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Đã rà soát, Quyết toán: 4.652trđ, trong đó 32trđ của phòng chuyên môn cấp huyện đã giải thẻ (không còn đối tượng thanh toán)
3	Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện Trảng Định			xã Thất Khê		2021-2024	2813/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	2.530	2.530	800	800			1.159	1.159			1.159	1.159			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Đã QT tại Quyết định số 1890/QĐ-UBND ngày 26/8/2025 của UBND tỉnh

3
BIỂU 2c:

VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG PHÂN CẤP CHO CẤP XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: 70/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

STT	Địa phương	Tổng số (vốn đầu tư công)	Trong đó		Ghi chú
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	
1	2	3	4	5	6
I	Tổng số	282.065,00	120.000	162.065,00	
1	Xã Hữu Lũng	29.525,00	1.900	27.625,00	
2	Xã Tuấn Sơn	2.773,00	1.600	1.173,00	
3	Xã Cai Kinh	1.702,00	1.600	102,00	
4	Xã Hữu Liên	1.955,00	1.700	255,00	
5	Xã Vân Nham	2.365,00	1.600	765,00	
6	Xã Thiện Tân	1.957,00	1.600	357,00	
7	Xã Yên Bình	2.875,00	1.600	1.275,00	
8	Xã Tân Thành	3.300,00	1.600	1.700,00	
9	Xã Chi Lăng	14.650,00	1.900	12.750,00	
10	Xã Nhân Lý	1.938,00	1.700	238,00	
11	Xã Chiến Thắng	1.902,00	1.800	102,00	
12	Xã Quan Sơn	2.155,00	2.100	55,00	
13	Xã Bằng Mạc	2.450,00	1.600	850,00	
14	Xã Vạn Linh	2.365,00	1.600	765,00	
15	Phường Đông Kinh	28.525,50	3.000	25.525,50	
16	Phường Tam Thanh	14.725,00	2.400	12.325,00	
17	Phường Lương Văn Tri	12.015,00	1.900	10.115,00	
18	Phường Kỳ Lừa	22.934,00	2.500	20.434,00	
19	Xã Ba Sơn	1.708,50	1.700	8,50	
20	Xã Công Sơn	1.868,00	1.800	68,00	
21	Xã Đồng Đăng	7.884,00	1.900	5.984,00	
22	Xã Cao Lộc	2.040,00	1.700	340,00	
23	Xã Lộc Bình	8.600,00	1.800	6.800,00	
24	Xã Na Dương	6.800,00	1.700	5.100,00	
25	Xã Thống Nhất	2.255,00	2.000	255,00	
26	Xã Mẫu Sơn	2.040,00	1.700	340,00	
27	Xã Lợi Bác	1.940,00	1.600	340,00	
28	Xã Xuân Dương	2.410,00	1.900	510,00	
29	Xã Khuất Xá	1.955,00	1.700	255,00	

STT	Địa phương	Tổng số (vốn đầu tư công)	Trong đó		Ghi chú
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	
30	Xã Đình Lập	11.900,00	1.700	10.200,00	
31	Xã Châu Sơn	3.205,00	2.100	1.105,00	
32	Xã Thái Bình	3.800,00	2.100	1.700,00	
33	Xã Kiên Mộc	2.995,00	2.400	595,00	
34	Xã Hoàng Văn Thụ	3.160,00	1.800	1.360,00	
35	Xã Hội Hoan	2.227,50	2.100	127,50	
36	Xã Văn Lãng	2.125,00	1.700	425,00	
37	Xã Thụy Hùng	1.793,50	1.700	93,50	
38	Xã Na Sầm	3.128,00	1.700	1.428,00	
39	Xã Thất Khê	3.245,00	1.800	1.445,00	
40	Xã Kháng Chiến	1.785,00	1.700	85,00	
41	Xã Quốc Việt	2.040,00	1.700	340,00	
42	Xã Quốc Khánh	1.634,00	1.600	34,00	
43	Xã Tràng Định	2.380,00	1.700	680,00	
44	Xã Tân Tiến	2.240,00	1.900	340,00	
45	Xã Đoàn Kết	1.900,00	1.900	0,00	
46	Xã Yên Phúc	1.787,00	1.600	187,00	
47	Xã Tri Lễ	1.925,50	1.900	25,50	
48	Xã Khánh Khê	1.642,50	1.600	42,50	
49	Xã Văn Quan	2.762,50	1.700	1.062,50	
50	Xã Tân Đoàn	1.802,00	1.700	102,00	
51	Xã Điềm He	1.785,00	1.700	85,00	
52	Xã Bình Gia	2.507,50	1.700	807,50	
53	Xã Tân Văn	1.802,00	1.700	102,00	
54	Xã Hồng Phong	2.000,00	2.000	0,00	
55	Xã Thiện Thuật	2.185,00	2.100	85,00	
56	Xã Thiện Long	2.200,00	2.200	0,00	
57	Xã Hoa Thám	2.000,00	2.000	0,00	
58	Xã Thiện Hòa	2.200,00	2.200	0,00	
59	Xã Quý Hòa	2.600,00	2.600	0,00	
60	Xã Bắc Sơn	2.720,00	1.700	1.020,00	
61	Xã Hưng Vũ	2.270,00	2.100	170,00	
62	Xã Vũ Lãng	2.025,00	1.600	425,00	
63	Xã Tân Tri	2.291,00	1.900	391,00	
64	Xã Vũ Lễ	2.180,00	1.500	680,00	
65	Xã Nhất Hòa	2.210,00	1.700	510,00	

BIỂU 3

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TRONG NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: 70/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD (sau sắp xếp)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế bố trí vốn đến hết KH năm 2025				Dự kiến Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030		Kế hoạch đầu tư công năm 2026				Đơn vị đề xuất chủ trương đầu tư/Chủ đầu tư sau sắp xếp	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư													
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW											
									Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	19	20	21	22	23	24	25	26
	TỔNG SỐ				4		1.588.049	1.185.622	670.661	209.735	-	-	897.587	745.887	483.395	483.395	-	-		
I	Giao thông				3		1.087.749	685.622	440.661	209.735	-	-	627.587	475.887	409.887	409.887	-	-		
(2)	Dự án chuyển tiếp				3		1.087.749	685.622	440.661	209.735	-	-	627.587	475.887	409.887	409.887	-	-		
1	Đường tránh ĐT.226 (đoạn qua thị trấn Bình Gia, Văn Mịch) và khu TĐC, DC thị trấn Bình Gia	B	xã Bình Gia	21,9 km cấp VI miền núi	2023-2026	46/NQ-HĐND ngày 25/11/2021; 2079/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	249.677	150.000	160.101	79.925			70.075	70.075	70.075	70.075			Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh	
2	Đường Lý Thái Tổ kéo dài và khu dân cư, tái định cư TPLS	B	phường Đông Kinh		2023-2026	40/NQ-HĐND ngày 25/11/2021; 2075/QĐ-UBND ngày 29/12/2022	690.313	388.063	226.448	75.898			463.865	312.165	246.165	246.165			Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh	Đã được TTg điều chỉnh giảm vốn 2025, bố trí nốt sau khi cập nhật tại KH trung hạn 2026-2030
3	Xây dựng tuyến đường giao thông kết nối khu công nghiệp Hữu Lũng, ĐT.245 với QL.31 - Càng Mỹ An (tỉnh Bắc Giang)	B	xã Hữu Lũng, Tuấn Sơn	4,9km đường cấp III miền núi	2024-2027	NQ 43/NQ-HĐND ngày 25/11/2021; 06/NQ-HĐND ngày 24/3/2022; 1908/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	147.759	147.559	54.112	53.912			93.647	93.647	93.647	93.647			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
IX	Thể dục, thể thao				1		500.300	500.000	230.000	-	-	-	270.000	270.000	73.508	73.508	-	-		
(2)	Dự án chuyển tiếp				I		500.300	500.000	230.000	-	-	-	270.000	270.000	73.508	73.508	-	-		
1	Khu liên hợp thể thao tỉnh Lạng Sơn (Hạng mục: Sân vận động trung tâm, Nhà thi đấu đa năng)	B	phường Đông Kinh	29ha (nhà thi đấu đa năng; nhà ở vận động viên; nhà luyện tập; khu thể thao ngoài trời; trạm xử lý nước thải)	2024-2027	43/NQ-HĐND ngày 8/12/2023	500.300	500.000	230.000				270.000	270.000	73.508	73.508			Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh	Đã được TTg điều chỉnh giảm vốn 2025, còn thời gian thực hiện đến 2027

BIỂU 4
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NƯỚC NGOÀI GIAI ĐOẠN 2026-2030
(Kèm theo Nghị quyết số: 70/NQ-HĐND ngày 10 /12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công và hoàn thành	Nhóm dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư						lưu ý kế bổ tri kế hoạch vốn đến hết năm 2025						Dự kiến Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030						Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2026						Cơ quan đề xuất/ Chủ đầu tư	Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
								Tổng mức đầu tư																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
								Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
										Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài			Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
										Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Quy đổi ra tiền Việt			Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	Tổng số		Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW		Vay lại	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
												Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW																	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW			Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW